

Số : 503 /CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
  - Mã chứng khoán: HTG
  - Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam
  - Điện thoại: 0236.3673215
  - Fax: 0236.3846290
  - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
  - Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin
2. Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng quý 3/2025
  - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/10/2025 tại đường dẫn: <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2025-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 3/2025
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025

**Đại diện tổ chức**

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**



**Nguyễn Văn Cường**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÝ III NĂM 2025**



Đà Nẵng, tháng 10 năm 2025

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

| CHỈ TIÊU                                                          | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ<br>(30/09/2025) | SỐ ĐẦU NĂM<br>(01/01/2025) |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>2.729.358.974.024</b>   | <b>2.095.059.428.168</b>   |
| <b>I. Tiền</b>                                                    | <b>110</b> |             | <b>823.334.647.110</b>     | <b>467.127.892.045</b>     |
| 1 . Tiền                                                          | 111        | V.1         | 104.197.847.110            | 20.290.892.045             |
| 2 . Các khoản tương đương tiền                                    | 112        |             | 719.136.800.000            | 446.837.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                              | <b>120</b> |             | <b>547.667.200.000</b>     | <b>254.147.000.000</b>     |
| 1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 123        | V.2         | 547.667.200.000            | 254.147.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>673.337.818.984</b>     | <b>531.304.978.294</b>     |
| 1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng                              | 131        | V.3         | 597.453.828.557            | 516.827.779.410            |
| 2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn                              | 132        |             | 61.513.073.257             | 4.750.973.972              |
| 3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn                                  | 135        | V.4         | 2.342.860.000              | 2.342.860.000              |
| 4 . Phải thu ngắn hạn khác                                        | 136        | V.4         | 17.738.046.516             | 13.093.354.258             |
| 5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                       | 137        |             | (5.709.989.346)            | (5.709.989.346)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                           | <b>140</b> |             | <b>619.170.099.282</b>     | <b>788.055.765.802</b>     |
| 1 . Hàng tồn kho                                                  | 141        | V.5         | 620.335.965.097            | 791.169.053.920            |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                | 149        |             | (1.165.865.815)            | (3.113.288.118)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>65.849.208.648</b>      | <b>54.423.792.027</b>      |
| 1 . Chi phí trả trước ngắn hạn                                    | 151        | V.9         | 13.544.472.156             | 13.026.440.121             |
| 2 . Thuế GTGT được khấu trừ                                       | 152        | V.12        | 47.895.160.906             | 41.397.351.906             |
| 3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                      | 153        | V.12        | 4.409.575.586              | -                          |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

| CHỈ TIÊU                                                         | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ<br>(30/09/2025) | SỐ ĐẦU NĂM<br>(01/01/2025) |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>757.280.060.305</b>     | <b>827.156.188.678</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> |             | <b>2.135.795.192</b>       | <b>3.335.572.947</b>       |
| 1 . Phải thu về cho vay dài hạn                                  | 215        | V.4         | 1.171.430.000              | 2.342.860.000              |
| 2 . Phải thu dài hạn khác                                        | 216        | V.4         | 964.365.192                | 992.712.947                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                       | <b>220</b> |             | <b>685.343.188.152</b>     | <b>743.409.697.671</b>     |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình                                     | 221        | V.6         | 683.799.574.079            | 741.857.629.190            |
| - Nguyên giá                                                     | 222        |             | 2.222.828.739.418          | 2.205.247.960.387          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                     | 223        |             | (1.539.029.165.339)        | (1.463.390.331.197)        |
| 2 . Tài sản cố định vô hình                                      | 227        | V.7         | 1.543.614.073              | 1.552.068.481              |
| - Nguyên giá                                                     | 228        |             | 13.860.618.402             | 13.247.792.834             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                     | 229        |             | (12.317.004.329)           | (11.695.724.353)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                               | <b>240</b> |             | <b>8.749.655.437</b>       | <b>16.490.702.063</b>      |
| 1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                              | 242        | V.8         | 8.749.655.437              | 16.490.702.063             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b> | V.2         | <b>20.411.734.425</b>      | <b>19.321.903.158</b>      |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                       | 252        |             | 19.811.734.425             | 18.371.879.809             |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253        |             | 6.900.000.000              | 7.755.702.000              |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                         | 254        |             | (6.300.000.000)            | (6.805.678.651)            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                  | <b>260</b> | V.9         | <b>40.639.687.099</b>      | <b>44.598.312.839</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261        |             | 40.612.895.453             | 42.994.997.756             |
| 2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                               | 262        |             | 26.791.646                 | 1.603.315.083              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                         | <b>270</b> |             | <b>3.486.639.034.329</b>   | <b>2.922.215.616.846</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

| CHỈ TIÊU                                                     | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ<br>(30/09/2025) | SỐ ĐẦU NĂM<br>(01/01/2025) |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                      | <b>300</b> |             | <b>2.337.258.642.681</b>   | <b>1.998.251.477.307</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>2.125.400.850.587</b>   | <b>1.790.076.791.322</b>   |
| 1 . Phải trả người bán ngắn hạn                              | 311        | V.10        | 185.691.511.624            | 275.303.517.197            |
| 2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        | 312        |             | 9.758.606.306              | 7.777.743.098              |
| 3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                      | 313        | V.11        | 85.303.703.843             | 32.004.718.263             |
| 4 . Phải trả người lao động                                  | 314        |             | 468.705.768.045            | 327.726.660.491            |
| 5 . Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 315        | V.12        | 14.005.704.149             | 6.704.298.618              |
| 6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        | 318        |             | 448.131.164                | 87.787.572                 |
| 7 . Phải trả ngắn hạn khác                                   | 319        | V.13        | 29.015.566.699             | 136.191.540.073            |
| 8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 320        | V.14        | 1.225.762.235.008          | 926.129.534.398            |
| 9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | 321        |             | 69.860.765                 | 41.898.300                 |
| 10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 322        | V.16        | 106.639.762.984            | 78.109.093.312             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>211.857.792.094</b>     | <b>208.174.685.985</b>     |
| 1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                         | 338        | V.14        | 211.325.904.853            | 207.696.853.193            |
| 2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      | 341        |             | 531.887.241                | 477.832.792                |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>                   | <b>400</b> |             | <b>1.149.380.391.648</b>   | <b>923.964.139.539</b>     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | V.15        | <b>1.149.380.391.648</b>   | <b>923.964.139.539</b>     |
| 1 . Vốn góp của chủ sở hữu                                   | 411        |             | 360.027.080.000            | 360.027.080.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 360.027.080.000            | 360.027.080.000            |
| 2 . Vốn khác của chủ sở hữu                                  | 414        |             | 5.090.730.000              | 5.090.730.000              |
| 3 . Quỹ đầu tư phát triển                                    | 418        |             | 259.183.865.353            | 216.569.826.120            |
| 4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 480.934.281.913            | 302.002.876.633            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 217.172.906.618            | 165.095.767.253            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 263.761.375.295            | 136.907.109.380            |
| 5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        |             | 44.144.434.382             | 40.273.626.786             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>3.486.639.034.329</b>   | <b>2.922.215.616.846</b>   |

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý III           |                   |                   |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                 |       |             | năm 2025          | năm 2024          | năm 2025          | năm 2024          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | VI.1        | 1.518.198.194.446 | 1.498.560.995.742 | 4.105.262.391.317 | 3.771.950.520.913 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    |             | 42.886.927        | 99.466.610        | 112.196.636       | 188.909.057       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)                | 10    |             | 1.518.155.307.519 | 1.498.461.529.132 | 4.105.150.194.681 | 3.771.761.611.856 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    |             | 1.361.112.040.246 | 1.333.715.258.219 | 3.603.732.501.904 | 3.343.797.053.295 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                     | 20    |             | 157.043.267.273   | 164.746.270.913   | 501.417.692.777   | 427.964.558.561   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21    | VI.2        | 30.915.343.522    | 27.544.643.994    | 85.823.795.019    | 75.726.788.161    |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 22    | VI.3        | 13.987.723.856    | 22.598.986.006    | 51.303.608.437    | 60.920.987.877    |
| <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>                                               | 23    |             | 12.045.767.777    | 10.528.470.453    | 33.947.402.980    | 29.085.788.440    |
| 8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết                                           | 24    |             | 415.635.016       | 213.471.638       | 2.082.654.616     | 1.422.678.862     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25    | VI.4        | 28.421.298.363    | 31.488.818.969    | 70.066.722.241    | 82.728.758.241    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26    | VI.5        | 51.718.561.555    | 48.225.840.317    | 146.272.477.371   | 133.017.092.339   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)] | 30    |             | 94.246.662.037    | 90.190.741.253    | 321.681.334.363   | 228.447.187.127   |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31    | VI.6        | 4.992.151.976     | 3.127.834.133     | 10.938.737.395    | 8.783.871.195     |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32    | VI.7        | 349.523.571       | 315.665.793       | 1.271.258.813     | 1.675.284.666     |
| 14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)                                               | 40    |             | 4.642.628.405     | 2.812.168.340     | 9.667.478.582     | 7.108.586.529     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 98.889.290.442    | 93.002.909.593    | 331.348.812.945   | 235.555.773.656   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    |             | 16.336.638.522    | 18.135.531.286    | 60.196.630.172    | 46.470.714.876    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    |             | 1.244.185.493     | 43.888.954        | 1.630.577.886     | 611.302.334       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50-51-52)                                  | 60    |             | 81.308.466.427    | 74.823.489.353    | 269.521.604.887   | 188.473.756.446   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                           | 61    |             | 78.541.147.325    | 73.396.789.736    | 263.761.375.295   | 188.547.857.981   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                              | 62    |             | 2.767.319.102     | 1.420.648.227     | 5.760.229.592     | (74.101.535)      |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                | 70    |             | -                 | -                 | 6.771             | 5.043             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                              | 71    |             | -                 | -                 | -                 | -                 |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Thùy Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tường Long**

**Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Ngọc Bình**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Kỳ tài chính<br/>từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Kỳ tài chính<br/>từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                     |              |                    |                                                          |                                                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                           | <b>01</b>    |                    | <b>331.348.812.945</b>                                   | <b>235.555.773.656</b>                                   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                       |              |                    |                                                          |                                                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                          | 02           |                    | 103.244.970.247                                          | 91.744.011.349                                           |
| - Các khoản dự phòng                                                                                     | 03           |                    | (2.425.138.489)                                          | (6.316.743.771)                                          |
| - Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ             | 04           |                    | 7.496.954.716                                            | 4.687.563.760                                            |
| - Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                                          | 05           |                    | (29.680.194.716)                                         | (18.117.707.449)                                         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                        | 06           |                    | 33.947.402.980                                           | 29.085.788.440                                           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động ( 08 = 01+02+03+04+05+06 )</b> | <b>08</b>    |                    | <b>443.932.807.683</b>                                   | <b>336.638.685.985</b>                                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                          | 09           |                    | (138.253.651.213)                                        | (189.580.280.061)                                        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                                | 10           |                    | 170.833.088.823                                          | 113.079.806.919                                          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)                       | 11           |                    | 109.912.066.554                                          | (16.867.334.732)                                         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                           | 12           |                    | 1.798.362.429                                            | (303.897.894)                                            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                                    | 14           |                    | (33.944.648.824)                                         | (29.282.789.037)                                         |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                      | 15           |                    | (34.425.632.972)                                         | (19.993.335.857)                                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                                  | 16           |                    | 191.622.000                                              | 300.000.000                                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                                 | 17           |                    | (14.049.646.106)                                         | (10.850.619.048)                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                     | <b>20</b>    |                    | <b>505.994.368.374</b>                                   | <b>183.140.236.275</b>                                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ tài chính<br>từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Kỳ tài chính<br>từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>               |           |             |                                                 |                                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21        |             | (66.234.091.995)                                | (106.480.865.690)                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        |             | 1.104.316.741                                   | 315.202.020                                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (587.667.200.000)                               | (399.876.000.000)                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 295.318.430.000                                 | 244.434.847.730                                 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 655.000.000                                     | -                                               |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia         | 27        |             | 20.144.743.473                                  | 16.836.995.657                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>(336.678.801.781)</b>                        | <b>(244.769.820.283)</b>                        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |           |             |                                                 |                                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                           | 33        |             | 3.175.544.098.188                               | 3.090.256.958.248                               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34        |             | (2.880.425.294.216)                             | (2.876.334.860.773)                             |
| 3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |             | (108.227.615.500)                               | (159.661.521.000)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>186.891.188.472</b>                          | <b>54.260.576.475</b>                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                | <b>50</b> |             | <b>356.206.755.065</b>                          | <b>(7.369.007.533)</b>                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>467.127.892.045</b>                          | <b>210.985.575.944</b>                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>              | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>823.334.647.110</b>                          | <b>203.616.568.411</b>                          |

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thùy Linh

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

### **1. Cơ sở hợp nhất:**

#### **1.1. Công ty con:**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

#### **1.3. Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và

chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                                    |              |
|------------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa                          | 10 – 25 năm. |
| - Máy móc và thiết bị:             | 5 – 15 năm.  |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 5 – 10 năm.  |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý:       | 3 – 5 năm.   |
| - Tài sản khác:                    | 2 – 5 năm.   |
| - Phần mềm máy tính:               | 3 – 5 năm.   |

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

|                    | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 183.970.853            | 227.792.036            |
| – VND              | 183.970.853            | 227.792.036            |
| Tiền gửi ngân hàng | 104.013.876.257        | 20.063.100.009         |
| – VND              | 11.981.087.170         | 14.269.520.909         |
| – USD              | 92.032.789.087         | 5.793.579.100          |
| Tương đương tiền   | 719.136.800.000        | 446.837.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>823.334.647.110</b> | <b>467.127.892.045</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

|                    | 30/09/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>- Ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 547.667.200.000        | 547.667.200.000        | 254.147.000.000        | 254.147.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>547.667.200.000</b> | <b>547.667.200.000</b> | <b>254.147.000.000</b> | <b>254.147.000.000</b> |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

|                                      | 30/09/2025            |                                        | 01/01/2025            |                                        |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|                                      | Giá gốc               | Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết | Giá gốc               | Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh | 4.000.000.000         | (1.831.078.072)                        | 4.000.000.000         | (2.389.163.963)                        |
| Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam     | 6.428.000.000         | 11.214.812.497                         | 6.428.000.000         | 10.333.043.772                         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>10.428.000.000</b> | <b>9.383.734.425</b>                   | <b>10.428.000.000</b> | <b>7.943.879.809</b>                   |

**\* Đầu tư vào đơn vị khác**

|                                                   | 30/06/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|---------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung | -                    | -                      | 855.702.000          | (505.678.651)          |
| Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà           | 600.000.000          | -                      | 600.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM         | 6.300.000.000        | (6.300.000.000)        | 6.300.000.000        | (6.300.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>6.900.000.000</b> | <b>(6.300.000.000)</b> | <b>7.755.702.000</b> | <b>(6.805.678.651)</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

|                                                            | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam</b> |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 149.770.514                             | 306.729.977                             |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                    | 6.967.628.573                           | 33.937.305.165                          |
| <b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>  |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                    | 1.729.966.251                           | 2.631.893.841                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                    | 57.359.165.267                          | 62.278.126.051                          |
| <b>Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>              |                                         |                                         |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                    | 21.502.823.785                          | 23.394.093.017                          |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

|                                                  | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i> | 186.978.767.525        | 160.078.938.476        |
| <i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>                       | 66.398.542.366         | 124.387.033.539        |
| <i>Các khách hàng khác</i>                       | 344.076.518.666        | 232.361.807.395        |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>597.453.828.557</b> | <b>516.827.779.410</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

|                                         | 30/09/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i> | 25.231.638         | -                  |
| <i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>        | 165.730.662        | 121.055.860        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>190.962.300</b> | <b>121.055.860</b> |

**4. Các khoản phải thu khác:****a, Phải thu ngắn hạn khác:**

|                 | 30/09/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                 | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| CBCNV tạm ứng   | 2.577.439.783         | -        | 1.516.186.862         | -        |
| Ký cược, ký quỹ | 197.456.250           | -        | 164.456.250           | -        |
| Phải thu khác   | 14.963.150.483        | -        | 11.412.711.146        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>17.738.046.516</b> | <b>-</b> | <b>13.093.354.258</b> | <b>-</b> |

**b, Phải thu dài hạn khác:**

|                                           | 30/09/2025         |          | 01/01/2025         |          |
|-------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                           | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| - Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác | 964.365.192        | -        | 992.712.947        | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>964.365.192</b> | <b>-</b> | <b>992.712.947</b> | <b>-</b> |

**c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:**

|                                        | 30/09/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|----------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh | 2.342.860.000        | -        | 2.342.860.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.342.860.000</b> | <b>-</b> | <b>2.342.860.000</b> | <b>-</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***d, Phải thu về cho vay dài hạn:**

|                                           | 30/09/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|-------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                           | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ<br>Phú Ninh | 1.171.430.000        | -        | 2.342.860.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.171.430.000</b> | <b>-</b> | <b>2.342.860.000</b> | <b>-</b> |

**5. Hàng tồn kho:**

|                                     | 30/09/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -                      | 116.568.120.966        | (487.038.128)          |
| Nguyên vật liệu                     | 235.846.610.126        | -                      | 218.277.432.394        | (294.882.197)          |
| Công cụ dụng cụ                     | 1.349.449.910          | -                      | 1.163.593.998          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 333.433.367.264        | -                      | 338.134.768.457        | (311.122.549)          |
| Thành phẩm                          | 41.046.767.521         | (827.978.372)          | 38.749.002.229         | (1.250.715.386)        |
| Hàng hóa                            | 2.568.960.068          | (243.892.931)          | 5.266.692.940          | (468.659.940)          |
| Hàng gửi đi bán                     | 6.090.810.208          | (93.994.512)           | 73.009.442.936         | (300.869.918)          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>620.335.965.097</b> | <b>(1.165.865.815)</b> | <b>791.169.053.920</b> | <b>(3.113.288.118)</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Tài sản cố định hữu hình:**

| Chi tiêu \ Nhóm                  | Nhà cửa kiến trúc      | Máy móc thiết bị         | Phương tiện vận tải    | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác   | Tổng cộng                |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>           |                        |                          |                        |                           |                        |                          |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | <b>513.541.062.465</b> | <b>1.429.806.603.581</b> | <b>140.230.092.982</b> | <b>15.370.908.954</b>     | <b>106.299.292.405</b> | <b>2.205.247.960.387</b> |
| Mua mới trong năm                | 2.613.029.347          | 4.246.940.825            | 1.599.760.183          | 437.855.500               | 2.355.872.667          | <b>11.253.458.522</b>    |
| Chuyển từ XDCB dở dang           | 3.582.139.027          | 26.365.768.038           | 2.892.321.734          | -                         | 406.240.000            | <b>33.246.468.799</b>    |
| Thanh lý                         | (185.000.000)          | (26.090.548.681)         | (559.335.955)          | (9.009.000)               | (75.254.654)           | <b>(26.919.148.290)</b>  |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b> | <b>519.551.230.839</b> | <b>1.434.328.763.763</b> | <b>144.162.838.944</b> | <b>15.799.755.454</b>     | <b>108.986.150.418</b> | <b>2.222.828.739.418</b> |
| <b>Giá trị đã hao mòn</b>        |                        |                          |                        |                           |                        |                          |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | <b>243.784.850.286</b> | <b>1.051.367.367.126</b> | <b>63.382.845.949</b>  | <b>9.723.219.146</b>      | <b>95.132.048.690</b>  | <b>1.463.390.331.197</b> |
| Khấu hao trong kỳ                | 18.615.478.966         | 69.082.239.381           | 11.150.777.159         | 939.603.488               | 2.769.883.438          | 102.557.982.432          |
| Thanh lý                         | (185.000.000)          | (26.090.548.681)         | (559.335.955)          | (9.009.000)               | (75.254.654)           | <b>(26.919.148.290)</b>  |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b> | <b>262.215.329.252</b> | <b>1.094.359.057.826</b> | <b>73.974.287.153</b>  | <b>10.653.813.634</b>     | <b>97.826.677.474</b>  | <b>1.539.029.165.339</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                        |                          |                        |                           |                        |                          |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | <b>269.756.212.179</b> | <b>378.439.236.455</b>   | <b>76.847.247.033</b>  | <b>5.647.689.808</b>      | <b>11.167.243.715</b>  | <b>741.857.629.190</b>   |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b> | <b>257.335.901.587</b> | <b>339.969.705.937</b>   | <b>70.188.551.791</b>  | <b>5.145.941.820</b>      | <b>11.159.472.944</b>  | <b>683.799.574.079</b>   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 882.593 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**7. Tài sản cố định vô hình:**

|                                  | <b>Phần mềm</b>       |
|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2025        | 13.247.792.834        |
| Tăng trong kỳ                    | 612.825.568           |
| Giảm trong kỳ                    | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b> | <b>13.860.618.402</b> |
| <b>Khấu hao</b>                  |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2025        | 11.695.724.353        |
| Tăng trong kỳ                    | 621.279.976           |
| Giảm trong kỳ                    | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b> | <b>12.317.004.329</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2025        | 1.552.068.481         |
| Số dư tại ngày 30/09/2025        | 1.543.614.073         |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 10.194 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

|                                                     | <b>30/09/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| + Phần mềm Bravo                                    | 1.445.000.000        | -                     |
| + Công trình: Cải tạo văn phòng NM May 1            | 1.649.785.154        | -                     |
| + Hệ thống điều hòa không khí nhà ăn khuôn viên TCT | 3.674.829.287        | -                     |
| + Đầu tư thiết bị ngành sợi                         | 866.362.673          | 16.376.257.618        |
| + Các công trình khác                               | 1.113.678.323        | 114.444.445           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>8.749.655.437</b> | <b>16.490.702.063</b> |

**9. Chi phí trả trước:**

|                            | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>         |                       |                       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 13.544.472.156        | 13.026.440.121        |
| <b>b. Dài hạn:</b>         |                       |                       |
| Chi phí trả trước dài hạn  | 40.612.895.453        | 42.994.997.756        |
| <b>Cộng</b>                | <b>54.157.367.609</b> | <b>56.021.437.877</b> |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

- *Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:*

|                       | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                        |
|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
|                       | 30/09/2025                       | 01/01/2025             |
| HULTAFORS GROUP AB    | 29.405.127.038                   | 23.110.495.965         |
| Các nhà cung cấp khác | 156.286.384.586                  | 252.193.021.232        |
|                       | <b>185.691.511.624</b>           | <b>275.303.517.197</b> |

**\* Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                         | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                      |
|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
|                                         | 30/09/2025                       | 01/01/2025           |
| - Tập đoàn Dệt May Việt Nam             | 7.334.356.806                    | 4.584.283.628        |
| - Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam | 75.209.114                       | 6.264.687            |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>7.409.565.920</b>             | <b>4.590.548.315</b> |

**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

|                       | 01/01/2025 | Số phát sinh         | Số thực nộp          | Số bù trừ với thuế phải trả | khác     | 30/09/2025           |
|-----------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|----------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | -          | -                    | 3.200.470.970        | -                           | -        | 3.200.470.970        |
| Các loại thuế khác    | -          | 1.209.104.616        | -                    | -                           | -        | 1.209.104.616        |
| <b>Cộng</b>           | <b>-</b>   | <b>1.209.104.616</b> | <b>3.200.470.970</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b> | <b>4.409.575.586</b> |

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

|                            | 01/01/2025            | Số phát sinh           | Số thực nộp             | Số bù trừ với thuế phải thu | khác     | 30/09/2025            |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------|
| Thuế GTGT bán hàng nội địa | 4.812.967.617         | 103.699.412.643        | (35.533.042.919)        | (39.098.177.014)            | -        | 33.881.160.327        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 18.877.021.145         | (18.877.021.145)        | -                           | -        | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                     | 1.317.163.467          | (1.295.831.195)         | -                           | -        | 21.332.272            |
| Thuế thu nhập DN           | 24.033.991.325        | 60.196.630.172         | (34.425.632.972)        | -                           | -        | 49.804.988.525        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.157.759.321         | 4.907.672.375          | (8.046.608.549)         | -                           | -        | 18.823.147            |
| Các loại thuế khác         | -                     | 1.785.471.569          | (208.071.997)           | -                           | -        | 1.577.399.572         |
| <b>Cộng</b>                | <b>32.004.718.263</b> | <b>190.783.371.371</b> | <b>(98.386.208.777)</b> | <b>(39.098.177.014)</b>     | <b>-</b> | <b>85.303.703.843</b> |

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

|                                     | 01/01/2025            | Số phát sinh           | Số đã được hoàn          | Số bù trừ với thuế phải trả | khác                 | 30/09/2025            |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ | 41.397.351.906        | 163.236.907.810        | (117.420.662.206)        | (39.098.177.014)            | (220.259.590)        | 47.895.160.906        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>41.397.351.906</b> | <b>163.236.907.810</b> | <b>(117.420.662.206)</b> | <b>(39.098.177.014)</b>     | <b>(220.259.590)</b> | <b>47.895.160.906</b> |

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

|                                                                                     | <b>30/09/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in</i>                                  | 583.568.093           | 381.777.196          |
| <i>Chi phí lãi vay</i>                                                              | 412.331.825           | 409.577.669          |
| <i>Chi phí gia công may</i>                                                         | 2.297.495.894         | -                    |
| <i>Chi phí thuê đất</i>                                                             | 3.038.828.466         | -                    |
| <i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>                        | 4.480.925.428         | 2.398.804.350        |
| <i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)</i> | 3.192.554.443         | 3.467.422.055        |
| <i>Các chi phí khác</i>                                                             | -                     | 46.717.348           |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>14.005.704.149</b> | <b>6.704.298.618</b> |

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

|                                          | <b>30/09/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <i>Kinh phí công đoàn</i>                | 21.918.785.113        | 20.023.823.327         |
| <i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>     | 560.945.000           | -                      |
| <i>Lãi cổ tức phải trả</i>               | 3.087.086.100         | 109.598.042.600        |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 3.423.466.598         | 6.569.674.146          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>29.015.566.699</b> | <b>136.191.540.073</b> |

**14. Vay và nợ thuê tài chính:**

**a, Vay ngắn hạn:**

|                        | 30/09/2025                              | Phát sinh trong kỳ       |                          | 01/01/2025                              |
|------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|
|                        | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ |
| + Ngân hàng 1          | 129.489.743.273                         | 290.842.030.332          | 193.221.874.903          | 31.869.587.844                          |
| + Ngân hàng 2          | 183.748.134.741                         | 643.762.255.683          | 704.614.278.586          | 244.600.157.644                         |
| + Ngân hàng 3          | 21.370.036.036                          | 21.370.036.036           | -                        | -                                       |
| + Ngân hàng 4          | 821.752.362.516                         | 2.035.870.000.107        | 1.709.546.660.964        | 495.429.023.373                         |
| + Ngân hàng 5          | 28.886.847.806                          | 53.902.556.564           | 52.789.630.171           | 27.773.921.413                          |
| + Ngân hàng 6          | 28.157.444.401                          | 73.379.289.274           | 131.584.752.818          | 86.362.907.945                          |
| + Ngân hàng 7          | 4.377.380.000                           | 8.971.421.542            | 4.594.041.542            | -                                       |
| + Ngân hàng 8          | -                                       | 63.826.584.088           | 95.492.867.574           | 31.666.283.486                          |
| + Ban liên lạc hưu trí | 200.000.000                             | -                        | 65.041.096               | 265.041.096                             |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.217.981.948.773</b>                | <b>3.191.924.173.626</b> | <b>2.891.909.147.654</b> | <b>917.966.922.801</b>                  |

**b, Vay dài hạn:**

|                             | 30/09/2025                              | Phát sinh trong kỳ    |                       | 01/01/2025                              |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|                             | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ |
| + Tập đoàn DMVN (Dự án ADB) | 211.325.904.853                         | 42.469.516.304        | 38.840.464.644        | 207.696.853.193                         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>211.325.904.853</b>                  | <b>42.469.516.304</b> | <b>38.840.464.644</b> | <b>207.696.853.193</b>                  |

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

|                                                      | 30/09/2025                              | Phát sinh trong kỳ   |                      | 01/01/2025                              |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------|
|                                                      | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ |
| + Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng | 7.780.286.235                           | 4.858.942.093        | 5.241.267.455        | 8.162.611.597                           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>7.780.286.235</b>                    | <b>4.858.942.093</b> | <b>5.241.267.455</b> | <b>8.162.611.597</b>                    |

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty và các công ty con.

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

| Chỉ tiêu                                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>          | <b>360.027.080.000</b> | <b>206.579.950.294</b> | <b>227.896.456.204</b>            | <b>3.300.280.000</b>    | <b>39.002.269.282</b>           | <b>836.806.035.780</b>   |
| - Tăng vốn trong năm                      | -                      | -                      | (1.790.450.000)                   | 1.790.450.000           | -                               | -                        |
| - Phân bổ vào các quỹ                     | -                      | 9.989.875.826          | (9.989.875.826)                   | -                       | -                               | -                        |
| - Lãi trong năm                           | -                      | -                      | 280.917.941.380                   | -                       | 1.586.157.698                   | <b>282.504.099.078</b>   |
| - Cổ tức                                  | -                      | -                      | (180.013.540.000)                 | -                       | (181.053.000)                   | <b>(180.194.593.000)</b> |
| - Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | -                      | -                      | (15.017.655.125)                  | -                       | (133.747.194)                   | <b>(15.151.402.319)</b>  |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>          | <b>360.027.080.000</b> | <b>216.569.826.120</b> | <b>302.002.876.633</b>            | <b>5.090.730.000</b>    | <b>40.273.626.786</b>           | <b>923.964.139.539</b>   |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>          | <b>360.027.080.000</b> | <b>216.569.826.120</b> | <b>302.002.876.633</b>            | <b>5.090.730.000</b>    | <b>40.273.626.786</b>           | <b>923.964.139.539</b>   |
| - Tăng vốn trong năm                      | -                      | -                      | -                                 | -                       | -                               | -                        |
| - Phân bổ vào các quỹ                     | -                      | 42.614.039.233         | (42.614.039.233)                  | -                       | -                               | -                        |
| - Cổ tức                                  | -                      | -                      | -                                 | -                       | (1.716.659.000)                 | <b>(1.716.659.000)</b>   |
| - Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | -                      | -                      | (42.215.930.782)                  | -                       | (172.762.996)                   | <b>(42.388.693.778)</b>  |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b>          | <b>360.027.080.000</b> | <b>259.183.865.353</b> | <b>480.934.281.913</b>            | <b>5.090.730.000</b>    | <b>44.144.434.382</b>           | <b>1.149.380.391.648</b> |

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

|                                       | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 222.742.050.000        | 222.742.050.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác        | 137.285.030.000        | 137.285.030.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>360.027.080.000</b> | <b>360.027.080.000</b> |

**c, Cổ phiếu:**

|                                        | <b>30/09/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.002.708        | 36.002.708        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 36.002.708        | 36.002.708        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 36.002.708        | 36.002.708        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 36.002.708        | 36.002.708        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000            | 10.000            |

**16.Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

|                                        | <b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b> |
|----------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>       | <b>78.109.093.312</b>           |
| Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần | 42.388.693.778                  |
| Tăng khác trong kỳ                     | 191.622.000                     |
| Sử dụng trong kỳ                       | (14.049.646.106)                |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b>       | <b>106.639.762.984</b>          |

**17.Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

• **Ngoại tệ các loại:**

|            | <b>30/09/2025</b> |                | <b>01/01/2025</b> |               |
|------------|-------------------|----------------|-------------------|---------------|
|            | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>VNĐ</b>     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>VNĐ</b>    |
| <b>USD</b> | 3.511.003,06      | 92.032.789.087 | 229.374,04        | 5.793.579.100 |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

|                                               | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| + Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc | 4.063.378.925.951                       | 3.737.776.081.853                       |
| + Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 41.883.465.366                          | 34.174.439.060                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.105.262.391.317</b>                | <b>3.771.950.520.913</b>                |

**b, Các khoản giảm trừ doanh thu:**

|                     | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|---------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Giảm giá hàng bán   | -                                       | 6.051.390                               |
| Hàng bán bị trả lại | 112.196.636                             | 182.857.667                             |
| <b>Cộng</b>         | <b>112.196.636</b>                      | <b>188.909.057</b>                      |

**2. Giá vốn hàng bán:**

|                                           | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng và gia công hàng dệt may | 3.573.962.472.148                       | 3.324.930.570.236                       |
| Giá vốn dịch vụ khác                      | 31.717.452.059                          | 25.183.226.830                          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (1.947.422.303)                         | (6.316.743.771)                         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.603.732.501.904</b>                | <b>3.343.797.053.295</b>                |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

|                                            | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước | 26.501.925.359                          | 16.211.826.567                          |
| Chiết khấu thanh toán                      | 2.615.939                               | 3.023.337                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 59.127.253.721                          | 59.343.938.257                          |
| Lợi nhuận được chia                        | 192.000.000                             | 168.000.000                             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>85.823.795.019</b>                   | <b>75.726.788.161</b>                   |

**4. Chi phí tài chính:**

|                                      | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí lãi tiền vay                 | 33.947.402.980                          | 29.085.788.440                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện       | 10.164.227.392                          | 27.147.635.677                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | 7.496.954.716                           | 4.687.563.760                           |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư | (505.678.651)                           | -                                       |
| Chi phí tài chính khác               | 200.702.000                             | -                                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>51.303.608.437</b>                   | <b>60.920.987.877</b>                   |

**5. Chi phí bán hàng:**

|                           | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 8.343.618.713                           | 7.491.905.584                           |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 568.562.049                             | 592.294.518                             |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng   | 2.519.008.191                           | 2.554.725.955                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 327.682.120                             | 664.834.582                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.886.214.726                          | 59.964.984.434                          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 11.421.636.442                          | 11.460.013.168                          |
| <b>Cộng</b>               | <b>70.066.722.241</b>                   | <b>82.728.758.241</b>                   |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

|                           | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 75.923.169.296                          | 65.001.330.687                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.195.356.733                           | 2.520.826.243                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 9.473.044.131                           | 8.410.634.516                           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 6.176.112.750                           | 9.897.570.186                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.251.440.745                          | 18.887.321.271                          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 27.253.353.716                          | 28.299.409.436                          |
| <b>Cộng</b>               | <b>146.272.477.371</b>                  | <b>133.017.092.339</b>                  |

**7. Thu nhập khác:**

|                           | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 1.104.316.741                           | 315.202.020                             |
| Các khoản thu khác        | 9.834.420.654                           | 8.468.669.175                           |
| <b>Cộng</b>               | <b>10.938.737.395</b>                   | <b>8.783.871.195</b>                    |

**8. Chi phí khác:**

|                    | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Các khoản chi khác | 1.271.258.813                           | 1.675.284.666                           |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.271.258.813</b>                    | <b>1.675.284.666</b>                    |

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

|                               | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/09/2024</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.972.367.994.950                       | 1.904.604.904.104                       |
| Chi phí nhân công             | 1.236.641.009.521                       | 1.010.538.477.393                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 103.244.970.247                         | 91.744.011.349                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 424.877.690.927                         | 471.314.399.238                         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.737.131.665.645</b>                | <b>3.478.201.792.084</b>                |

#### 10. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**a) Bộ phận theo vùng địa lý**

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

|                                  | Trung Quốc    |               | Hoa Kỳ      |             | Thụy Điển   |             | Nhật Bản    |             | Châu Phi   |             | Việt Nam    |             | Các vùng địa lý khác |             | Hợp nhất      |               |
|----------------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|-------------|----------------------|-------------|---------------|---------------|
|                                  | 9T2025        | 9T2024        | 9T2025      | 9T2024      | 9T2025      | 9T2024      | 9T2025      | 9T2024      | 9T2025     | 9T2024      | 9T2025      | 9T2024      | 9T2025               | 9T2024      | 9T2025        | 9T2024        |
| Tổng doanh thu thuần của bộ phận | 1.363.759.814 | 1.251.287.452 | 820.593.903 | 779.117.216 | 318.709.234 | 267.116.021 | 464.825.078 | 306.330.664 | 11.707.971 | 104.169.951 | 301.240.689 | 306.775.307 | 824.313.506          | 756.965.000 | 4.105.150.195 | 3.771.761.612 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận   | 94.102.959    | 92.984.509    | 93.643.430  | 107.400.305 | 22.922.922  | 20.213.705  | 36.578.166  | 24.095.850  | 751.329    | 12.375.806  | 178.878.021 | 114.603.299 | 74.540.864           | 56.291.085  | 501.417.693   | 427.964.558   |
| Thu nhập không phân bổ           |               |               |             |             |             |             |             |             |            |             |             |             |                      |             | 87.906.450    | 77.149.467    |
| Chi phí không phân bổ            |               |               |             |             |             |             |             |             |            |             |             |             |                      |             | 267.642.808   | 276.666.838   |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh  |               |               |             |             |             |             |             |             |            |             |             |             |                      |             | 321.681.334   | 228.447.187   |
| Thu nhập khác                    |               |               |             |             |             |             |             |             |            |             |             |             |                      |             | 10.938.737    | 8.783.871     |
| Chi phí khác                     |               |               |             |             |             |             |             |             |            |             |             |             |                      |             | 1.271.259     | 1.675.285     |
| Thuế TNDN                        |               |               |             |             |             |             |             |             |            |             |             |             |                      |             | 61.827.208    | 47.082.017    |
| Lợi nhuận thuần sau thuế         |               |               |             |             |             |             |             |             |            |             |             |             |                      |             | 269.521.605   | 188.473.756   |

**b) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh**

Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là:

\* May mặc

\* Sợi

Đơn vị tính: 1.000 đồng

|                                              | May mặc       |               | Sợi         |             | Loại trừ nội bộ |               | Hợp nhất      |               |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
|                                              | 9T2025        | 9T2024        | 9T2025      | 9T2024      | 9T2025          | 9T2024        | 9T2025        | 9T2024        |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài        | 3.365.936.742 | 3.022.952.689 | 739.213.453 | 748.808.923 | -               | -             | 4.105.150.195 | 3.771.761.612 |
| Doanh thu giữa các bộ phận                   | 113.364.814   | 104.504.641   | 31.973.848  | 43.136.045  | (145.338.662)   | (147.640.686) | -             | -             |
| Tổng doanh thu thuần của bộ phận             | 3.479.301.556 | 3.127.646.239 | 771.187.301 | 791.944.968 | (145.338.662)   | (147.640.686) | 4.105.150.195 | 3.771.761.612 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận               | 439.533.073   | 384.896.462   | 61.884.620  | 43.068.096  | -               | -             | 501.417.693   | 427.964.558   |
| Doanh thu tài chính                          |               |               |             |             |                 |               | 85.823.795    | 75.726.788    |
| Chi phí tài chính                            |               |               |             |             |                 |               | 51.303.608    | 60.920.988    |
| Phần lãi trong công ty liên kết              |               |               |             |             |                 |               | 2.082.654     | 1.422.679     |
| Chi phí không phân bổ                        |               |               |             |             |                 |               | 216.339.199   | 215.745.850   |
| Kết quả hoạt động khác không phân bổ         |               |               |             |             |                 |               | 9.667.478     | 7.108.586     |
| Lợi nhuận trước thuế không phân bổ           |               |               |             |             |                 |               | 331.348.813   | 235.555.773   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |               |               |             |             |                 |               | 60.196.630    | 46.470.715    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |               |               |             |             |                 |               | 1.630.578     | 611.302       |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                     |               |               |             |             |                 |               | 269.521.605   | 188.473.756   |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

|                                 | May mặc       |               | Sợi         |             | Hợp nhất      |               |
|---------------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
|                                 | 30/09/2025    | 01/01/2025    | 30/09/2025  | 01/01/2025  | 30/09/2025    | 01/01/2025    |
| Tài sản của bộ phận phân bổ     | 1.597.832.152 | 1.622.677.154 | 440.322.483 | 518.755.281 | 2.038.154.635 | 2.141.432.435 |
| Tài sản không phân bổ           |               |               |             |             | 1.448.484.400 | 780.783.182   |
| Tổng tài sản                    |               |               |             |             | 3.486.639.035 | 2.922.215.617 |
| Nợ phải trả của bộ phận phân bổ | 1.660.418.775 | 1.452.091.337 | 271.676.939 | 274.032.811 | 1.932.095.714 | 1.726.124.148 |
| Các khoản nợ không phân bổ      |               |               |             |             | 405.162.928   | 272.127.329   |
| Tổng nợ phải trả                |               |               |             |             | 2.337.258.642 | 1.998.251.477 |

|                                   | May mặc    |            | Sợi        |            | Hợp nhất    |             |
|-----------------------------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|
|                                   | 30/09/2025 | 01/01/2025 | 30/09/2025 | 01/01/2025 | 30/09/2025  | 01/01/2025  |
| Chi tiêu vốn                      |            |            |            |            | 66.234.092  | 186.162.984 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình |            |            |            |            | 102.557.982 | 124.434.418 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình  |            |            |            |            | 621.280     | 779.663     |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Thùy Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tường Long**

**Đà Nẵng, Ngày 21 tháng 10 năm 2025**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Ngọc Bình**